

BIỂU SỐ 07/SĐH

Đợt 2 năm 2013 Ngày thi 12-13/10/2013

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu		Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
1	H01.1	Nguyễn Tuấn	Anh	07/10/90		Hà nội	Huyện Từ Liêm	85,00	5,00	1,50	6.50		
2	H01.2	Ngô Văn	Biên	21/11/91		Thái Nguyên	Huyện Đại Từ	59,00	6,75	5,50	12.25		
3	H01.3	Nguyễn Thanh	Bình	03/07/91		Phú Thọ	Thị xã Phú Thọ	50,00	7,25	5,50	12.75		
4	H01.4	Nguyễn Tiến	Công	07/07/90		Hà Nam	Huyện Bình Lục	68,00	5,25	5,00	10.25		
5	H01.5	Lê Sơn	Cường	10/12/82		Hà nội	Huyện Từ Liêm	51,00	5,00	2,00	7.00		
6	H01.6	Cao Văn	Dũng	06/07/86		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Thạch Thất	56,00	5,00	5,00	10.00		
7	H01.7	Võ Triều	Đài	27/07/88		Nghệ An	Huyện Nam Đàn	53,00	5,00	5,00	10.00		
8	H01.9	Nguyễn Văn	Hiên	04/05/89		Hung Yên	Huyện Phù Cừ	72,00	5,50	1,50	7.00		
9	H01.10	Nguyễn Xuân	Hiệp	04/09/85		Hà nội	Huyện Đông Anh	51,00	5,00	2,50	7.50		
10	H01.11	Nguyễn Xuân	Học	07/09/81		Thái Bình	Huyện Vũ Thư	39,00	5,00	3,25	8.25		
11	H01.12	Phạm Quốc	Hương	25/04/83		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Đan Phượng	52,00	5,00	3,50	8.50		
12	H01.14	Hoàng Tùng	Lâm	12/10/81		Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	50,00	5,00	5,00	10.00		
13	H01.15	Nguyễn Văn	Lâm	20/07/89		Hà nội	Quận Đống Đa	40,00	3,75	5,50	9.25		
14	H01.16	Nguyễn Văn	Linh	23/03/91		Phú Thọ	Huyện Lâm Thao	51,00	8,00	8,00	16.00		
15	H01.17	Nguyễn Đức	Lợi	19/05/86		Phú Thọ	Huyện Hạ Hoà	50,00	6,00	5,75	11.75		
16	H01.18	Chu Văn	Minh	21/06/82		Hà nội	Huyện Từ Liêm	51,00	5,00	7,25	12.25		
17	H01.19	Nguyễn Văn	Minh	13/09/85		Bắc Giang	Huyện Việt Yên	34,00	3,00	7,00	10.00		
18	H01.20	Nguyễn Tuấn	Minh	08/10/84		Vĩnh Phúc	Thành phố Vĩnh Yên	39,00	2,75	6,25	9.00		
19	H01.21	Nguyễn Văn	Nam	01/11/87		Nghệ An	Huyện Quỳnh Lưu	52,50	5,00	8,00	13.00		
20	H01.22	Nguyễn Văn	Năm	21/09/68		Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	51,00	5,00	8,00	13.00		
21	H01.23	Đinh Cảnh	Phương	27/11/77		Phú Thọ	Huyện Thanh Ba	33,00	2,25	5,00	7.25		
22	H01.24	Nguyễn Duy	Quang	10/10/87		Nam Định	Huyện Xuân Trường	81,00	5,25	7,00	12.25		
23	H01.25	Vũ Minh	Quân	08/03/81		Bắc Giang	Huyện Yên Dũng	50,00	6,00	7,50	13.50		
24	H01.26	Trần Văn	Quế	06/10/90		Hà nội	Huyện Đông Anh	68,00	5,50	6,00	11.50		
25	H01.27	Bùi Thọ	Quynh	05/08/90		Thái Bình	Huyện Đông Hưng	50,50	5,50	5,50	11.00		
26	H01.28	Trần Văn	Sơn	20/08/90		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện ứng Hoà	53,00	5,00	5,50	10.50		

BIỂU SỐ 07/SĐH

Đợt 2 năm 2013 Ngày thi 12-13/10/2013

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu		Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
27	H01.29	Nguyễn Văn	Son	30/07/85		Vĩnh Phúc	Huyện Tam Dương	53,00	5,50	6,50	12,00		
28	H01.30	Trần Xuân	Tám	03/03/91		Hà Nam	Huyện Bình Lục	66,00	5,00	6,00	11,00		
29	H01.31	Nghiêm Xuân	Thành	06/03/85		Phú Thọ	Huyện Lâm Thao	50,00	5,50	2,00	7,50		
30	H01.32	Bùi Quang	Toàn	12/12/87		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Quốc Oai	55,00	5,75	5,00	10,75		
31	H01.33	Vũ Ngọc	Trình	28/03/82		Thái Bình	Thành phố Thái Bình	51,00	5,00	5,00	10,00		
32	H01.34	Lê Anh	Tú	01/06/87		Phú Thọ	Huyện Thanh Sơn	36,00	4,25	6,00	10,25		
33	H03.36	Phạm Văn	Châu	09/10/87		Hà Tĩnh	Thành phố Hà Tĩnh	52,00	5,00	7,25	12,25		
34	H03.37	Bùi Đình	Chiến	03/06/82		Phú Thọ	TP. Việt Trì	13,00	5,00	7,00	12,00		
35	H03.38	Lê Việt	Cường	22/09/85		Hà nội	Quận Thanh Xuân	52,00	5,00	5,75	10,75		
36	H03.40	Phạm Văn	Cường	10/04/86		Hải Phòng	Huyện Kiến Thụy	51,00	2,25	5,75	8,00		
37	H03.41	Lưu Việt	Cường	20/11/87		Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên	50,00	5,00	7,50	12,50		
38	H03.42	Ngô Bá	Doãn	10/10/76		Hà nội	Huyện Từ Liêm	53,00	5,00	5,50	10,50		
39	H03.43	Nguyễn Văn	Du	02/02/86		Nam Định	Huyện Nghĩa Hưng	56,00	5,00	7,50	12,50		
40	H03.44	Trần Văn	Dũng	05/11/90		Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long	29,00	5,75	5,00	10,75		
41	H03.45	Nguyễn Phúc	Định	03/01/91		Thanh Hoá	Huyện Thường Xuân	54,00	5,25	6,25	11,50		
42	H03.46	Chu Anh	Hào	22/09/88		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Ba Vì	51,00	5,00	6,00	11,00		
43	H03.48	Lê Văn	Hùng	14/10/82		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Mỹ Đức	51,00	5,00	6,75	11,75		
44	H03.49	Tống Mạnh	Hùng	12/09/86		Bắc Giang	Huyện Hiệp Hoà	50,00	5,00	6,75	11,75		
45	H03.50	Nguyễn Việt	Hùng	08/01/86		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Hoài Đức	50,00	5,00	6,75	11,75		
46	H03.52	Nguyễn Quốc	Khánh	08/11/86		Yên Bái	Thành phố Yên Bái	66,00	3,75	5,50	9,25		
47	H03.53	Nguyễn Trung	Kiên	24/11/91		Phú Thọ	Huyện Tam Nông	58,00	5,00	6,25	11,25		
48	H03.54	Nguyễn Trung	Kiên	07/07/91		Hà nội	Huyện Từ Liêm	50,00	5,00	7,50	12,50		
49	H03.55	Trần Võ Hoài	Nam	28/02/89		Hà nội	Quận Ba Đình	29,00	0,00	5,00	5,00		
50	H03.56	Nguyễn Văn	Nam	01/09/89		Bắc Giang	Huyện Yên Dũng	53,00	6,00	7,00	13,00		
51	H03.57	Nguyễn Văn	Nghiêm	24/04/86		Bắc Giang	Huyện Hiệp Hoà	52,00	3,25	7,00	10,25		
52	H03.58	Vũ Duy	Nhan	26/01/83		Nam Định	Huyện Hải Hậu	16,00	1,00	3,50	4,50		

BIỂU SỐ 07/SĐH

Đợt 2 năm 2013 Ngày thi 12-13/10/2013

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu		Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
53	H03.59	Đặng Trần	Nhàn	02/09/81		Hà nội	Huyện Từ Liêm	37,00	3,75	3,75	7.50		
54	H03.60	Nguyễn Văn	Nhiên	14/08/86		Thanh Hoá	Thị xã Sầm Sơn	51,00	5,00	5,00	10.00		
55	H03.61	Nguyễn Hạnh	Phúc	12/02/86		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Phúc Thọ	50,00	5,00	5,75	10.75		
56	H03.62	Cao Hữu	Sơn	05/07/90		Hà nội	Huyện Đông Anh	50,00	5,00	6,25	11.25		
57	H03.63	Nguyễn Văn	Thành	22/12/83		Hải Dương	Huyện Tứ Kỳ	50,00	5,00	8,25	13.25		
58	H03.64	Đoàn Công	Thành	02/07/79		Hà nội	Huyện Từ Liêm	51,00	5,75	9,00	14.75		
59	H03.65	Nguyễn Minh	Thắng	28/09/85		Hà nội	Huyện Từ Liêm	51,00	5,50	8,00	13.50		
60	H03.66	Vũ Đức	Thắng	14/01/85		Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hoá	50,00	5,00	7,00	12.00		
61	H03.68	Phan Thị Kim	Thương	15/04/81	Nữ	Hà nội	Huyện Đông Anh	53,00	5,00	8,25	13.25		
62	H03.69	Vũ Đình	Toán	27/08/82		Nam Định	Huyện Trực Ninh	50,00	5,00	6,75	11.75		
63	H03.70	Lương Mạnh	Toàn	20/11/89		Vĩnh Phúc	Thành phố Vĩnh Yên	50,00	5,25	7,75	13.00		
64	H03.71	Tô Thị	Trang	12/02/90	Nữ	Ninh Bình	Huyện Yên Khánh	50,00	6,25	9,00	15.25		
65	H03.73	Đinh Công	Tuấn	02/11/70		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Hoài Đức	29,00	1,00	4,75	5.75		
66	H03.74	Nguyễn Anh	Tuấn	08/03/87		Nam Định	Huyện Nghĩa Hưng	50,00	3,00	5,25	8.25		
67	H03.75	Lê Văn	Tuấn	18/04/81		Hà nội	Quận Long Biên	39,00	1,50	4,25	5.75		
68	H05.76	Nguyễn Trường	Anh	11/11/81		Hà nội	Quận Thanh Xuân	63,00	5,00	5,25	10.25		
69	H05.77	Phạm Ngọc	ánh	16/09/89		Vĩnh Phúc	Thành phố Vĩnh Yên	66,00	5,50	8,00	13.50		
70	H05.78	Phạm Văn	Chiến	31/08/85		Nam Định	Huyện Xuân Trường	79,00	6,50	9,00	15.50		
71	H05.79	Phùng Quang	Chí	27/05/83		Vĩnh Phúc	Huyện Yên Lạc	0,00	5,25	0,00	5.25		
72	H05.81	Đinh Mạnh	Cường	06/02/82		Hoà Bình	Huyện Lương Sơn	73,00	7,25	6,00	13.25		
73	H05.83	Đàm Hồng	Duân	20/04/86		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Thanh Oai	84,00	5,25	7,25	12.50		
74	H05.84	Trần Đình	Duy	25/03/84		Thái Nguyên	Huyện Đại Từ	65,00	5,00	6,75	11.75		
75	H05.85	Đặng Giáp	Đào	09/07/84		Hưng Yên	Huyện Yên Mỹ	54,00	5,00	8,75	13.75		
76	H05.86	Phạm Hữu	Điệp	13/09/85		Hà Nam	Huyện Bình Lục	50,00	5,00	8,50	13.50		
77	H05.87	Nguyễn Thế	Hải	11/10/91		Bắc Ninh	Thị xã Từ Sơn	64,00	6,75	8,25	15.00		
78	H05.88	Nguyễn Hữu	Hải	14/05/71		Hà nội	Quận Cầu Giấy	61,00	5,00	6,50	11.50		

BIỂU SỐ 07/SĐH

Đợt 2 năm 2013 Ngày thi 12-13/10/2013

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu		Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
79	H05.89	Đỗ Xuân	Hùng	07/12/81		Hà nội (Hà tây cũ)	Quận Hà Đông	57,00	3,50	5,00	8.50		
80	H05.91	Tạ Quốc	Hùng	03/01/84		Thái Bình	Huyện Thái Thụy	51,00	3,00	5,50	8.50		
81	H05.92	Bùi Trọng	Hùng	16/05/83		Hà nội	Quận Long Biên	57,00	2,50	3,75	6.25		
82	H05.93	Hoàng Đức	Long	06/01/87		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Mỹ Đức	58,00	5,00	6,50	11.50		
83	H05.94	Đỗ Thị Thúy	Minh	15/11/79	Nữ	Hà nội	Huyện Gia Lâm	64,00	5,75	6,75	12.50		
84	H05.95	Đinh Tiến	Nam	17/06/91		Hoà Bình	Huyện Kỳ Sơn	52,00	2,00	7,50	9.50		
85	H05.96	Nguyễn Hữu	Nghĩa	29/12/91		Hà nội	Huyện Từ Liêm	85,00	6,50	8,00	14.50		
86	H05.97	Ngô Anh	Nguyễn	01/11/91		Bắc Ninh	Huyện Tiên Du	68,00	7,00	7,75	14.75		
87	H05.98	Nguyễn Hữu	Nhật	06/05/83		Phú Thọ	Huyện Tam Nông	52,00	5,00	8,00	13.00		
88	H05.99	Nguyễn Thị	Nhung	27/11/88	Nữ	Hà nội	Huyện Đông Anh	69,00	6,50	8,50	15.00		
89	H05.101	Đoàn Văn	Phúc	29/10/91		Hà nội	Huyện Sóc Sơn	62,00	7,00	5,75	12.75		
90	H05.102	Đỗ Hải	Phúc	25/03/85		Hà nội	Huyện Từ Liêm	57,00	7,00	6,25	13.25		
91	H05.103	Hoàng Ngọc	Quyên	08/04/91		Hà nội	Huyện Đông Anh	68,00	7,00	5,25	12.25		
92	H05.105	Đặng Đình	Son	10/05/84		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Chương Mỹ	66,00	7,50	8,50	16.00		
93	H05.106	Trần Minh	Thắng	09/10/84		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Hoài Đức	70,00	7,25	6,25	13.50		
94	H05.107	Đỗ Văn	Thiện	19/05/89		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Phú Xuyên	73,00	7,75	8,25	16.00		
95	H05.108	Đỗ Mai	Thủy	04/02/76		Hà nội	Quận Cầu Giấy	71,00	5,75	8,75	14.50		
96	H05.109	Lưu Ngọc	Thức	28/10/83		Hà nội	Quận Hoàng Mai	75,00	5,00	8,00	13.00		
97	H05.110	Vương Đình	Toàn	24/09/90		Hà nội (Vĩnh Phúc cũ)	Huyện Mê Linh	68,00	5,00	9,00	14.00		
98	H05.111	Trần Việt	Trung	28/12/90		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Mỹ Đức	55,00	6,00	8,50	14.50		
99	H05.112	Cao Văn	Trường	12/04/84		Hưng Yên	Huyện Văn Giang	65,00	6,00	9,50	15.50		
100	H05.113	Ngô Xuân	Trường	22/09/87		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Thường Tín	66,00	7,75	9,50	17.25		
101	H05.114	Đào Thanh	Tuấn	20/05/87		Nam Định	Huyện Nam Trực	66,00	7,25	8,00	15.25		
102	H05.115	Lê Anh	Tuấn	27/06/89		Nam Định	Huyện Xuân Trường	54,00	8,25	9,25	17.50		
103	H05.116	Nguyễn Văn	Tùng	21/12/86		Vĩnh Phúc	Huyện Vĩnh Tường	68,00	8,25	8,25	16.50		
104	H05.117	Nguyễn Văn	Tùng	04/08/88		Bắc Giang	Huyện Lục Nam	53,00	7,25	6,00	13.25		

BIỂU SỐ 07/SĐH

Đợt 2 năm 2013 Ngày thi 12-13/10/2013

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
105	H05.118	Ngô Đông Y	10/02/89		Thanh Hoá Thị xã Bỉm Sơn	57,00	7,75	8,25	16.00		
106	H07.119	Nguyễn Thị Lan Anh	26/08/90	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ) Huyện Hoài Đức	83,00	7,00	8,25	15.25		
107	H07.120	Nguyễn Phương Anh	28/08/89	Nữ	Hà nội Huyện Từ Liêm	50,00	2,25	6,00	8.25		
108	H07.121	Nguyễn Thị Anh	08/01/87	Nữ	Thái Bình Huyện Quỳnh Phụ	25,00	4,00	6,25	10.25		
109	H07.122	Nguyễn Thị Vân Anh	15/01/84	Nữ	Hà nội Huyện Thanh Trì	65,00	4,00	5,25	9.25		
110	H07.123	Nguyễn Thị Ngọc Anh	15/01/79	Nữ	Hà nội Quận Tây Hồ	63,00	7,50	6,50	14.00		
111	H07.124	Nguyễn Bá Bảy	20/06/66		Vĩnh Phúc Huyện Vĩnh Tường	51,00	5,00	5,00	10.00		
112	H07.125	Nguyễn Thị Thúy Bằng	26/04/82	Nữ	Hà nội Huyện Từ Liêm	50,00	5,50	5,00	10.50		
113	H07.126	Bùi Thị Thanh Bình	04/05/80	Nữ	Hà nội Huyện Từ Liêm	68,00	5,00	5,50	10.50		
114	H07.127	Nguyễn Sỹ Bình	05/05/85		Nghệ An Huyện Thanh Chương	62,00	6,50	5,25	11.75		
115	H07.128	Nguyễn Thị Cẩm Châu	09/09/85	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ) Huyện Mỹ Đức	32,00	3,50	9,00	12.50		
116	H07.129	Vũ Thị Chiên	03/10/91		Bắc Giang Huyện Yên Dũng	67,00	9,00	6,50	15.50		
117	H07.130	Lê Quốc Chính	19/08/83		Hà nội (Hà tây cũ) Huyện Thạch Thất	33,00	3,00	5,75	8.75		
118	H07.131	Nguyễn Thị Vĩnh Chung	08/05/84	Nữ	Hà nội Huyện Từ Liêm	62,00	5,00	5,00	10.00		
119	H07.132	Đào Văn Công	24/12/80		Hà nội Quận Thanh Xuân	50,00	6,50	6,00	12.50		
120	H07.133	Nguyễn Thành Công	02/09/85		Hà nội (Hà tây cũ) Huyện Thường Tín	51,00	3,25	5,00	8.25		
121	H07.134	Đông Thị Cúc	15/04/89	Nữ	Hung Yên Huyện Yên Mỹ	60,00	9,00	8,00	17.00		
122	H07.135	Nguyễn Thị Cúc	23/01/89	Nữ	Hung Yên Huyện Yên Mỹ	54,00	5,00	7,00	12.00		
123	H07.136	Phạm Thị Cúc	20/02/80	Nữ	Hà nội Huyện Từ Liêm	24,00	1,50	5,25	6.75		
124	H07.138	Trịnh Thị Kim Dung	16/02/84	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ) Huyện Mỹ Đức	30,00	1,50	8,25	9.75		
125	H07.139	Nguyễn Kim Dung	10/02/91	Nữ	Hà nội Quận Đống Đa	51,00	2,25	3,75	6.00		
126	H07.140	Nguyễn Thị Mai Duyên	08/10/90	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ) Huyện Thanh Oai	50,00	2,50	7,25	9.75		
127	H07.142	Nguyễn Hoàng Dương	23/08/90		Hà nội Huyện Từ Liêm	61,00	7,00	6,00	13.00		
128	H07.143	Nguyễn Thị Thùy Dương	20/12/89	Nữ	Nghệ AnThành phố Vinh	0,00	0,50	0,00	0.50		
129	H07.144	Phạm Văn Đại	08/08/84		Hà Nam Huyện Kim Bảng	23,00	3,50	5,00	8.50		
130	H07.145	Nguyễn Văn Đức	09/08/74		Hà nội (Hà tây cũ) Huyện Hoài Đức	52,00	5,00	5,00	10.00		

BIỂU SỐ 07/SĐH

Đợt 2 năm 2013 Ngày thi 12-13/10/2013

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu		Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
131	H07.146	Vũ Thị Châu	Giang	10/09/89	Nữ	Hải Phòng	Quận Ngô Quyền	61,00	5,25	1,25	6.50		
132	H07.147	Hồ Thị Mai	Giang	06/01/89	Nữ	Nghệ An	Huyện Quỳnh Lưu	53,00	7,00	8,25	15.25		
133	H07.148	Nguyễn Vũ Đăng	Giang	06/12/80	Nữ	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới	54,00	7,50	5,00	12.50		
134	H07.149	Trần Thúy	Hà	11/10/84	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện ứng Hoà	37,00	4,25	3,50	7.75		
135	H07.150	Trần Thị Thu	Hà	19/11/88	Nữ	Vĩnh Phúc	Thị xã Phúc Yên	55,00	3,75	6,00	9.75		
136	H07.151	Nguyễn Thị Thu	Hà	02/08/79	Nữ	Nam Định	Thành phố Nam Định	66,00	1,50	7,50	9.00		
137	H07.152	Nguyễn Thị Thu	Hà	20/04/77	Nữ	Hà nội	Quận Đống Đa	26,00	2,50	6,25	8.75		
138	H07.153	Phạm Thu	Hà	21/11/91	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	54,00	5,00	6,00	11.00		
139	H07.154	Bùi Thị Minh	Hải	02/01/85	Nữ	Hà nội	Quận Đống Đa	50,00	5,00	5,50	10.50		
140	H07.155	Đỗ Thị Bích	Hải	25/12/88	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Chương Mỹ	55,00	5,00	6,25	11.25		
141	H07.156	Trần Hồng	Hải	26/01/82		Hà nội	Huyện Từ Liêm	10,00	5,50	3,75	9.25		
142	H07.157	Đỗ Thị Bích	Hạnh	07/07/86	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	50,00	5,00	3,25	8.25		
143	H07.158	Nguyễn Thị	Hạnh	30/07/84	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Thạch Thất	24,00	3,00	2,25	5.25		
144	H07.160	Nguyễn Thúy	Hàng	16/09/91	Nữ	Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang	50,00	5,75	8,00	13.75		
145	H07.161	Nguyễn Thị	Hàng	15/01/78	Nữ	Nam Định	Thành phố Nam Định	27,00	4,25	5,00	9.25		
146	H07.162	Lê Thị Yến	Hàng	06/08/87	Nữ	Thanh Hoá	Huyện Hoàng Hoá	25,00	4,25	5,00	9.25		
147	H07.164	Trần Thu	Hàng	19/06/88	Nữ	Ninh Bình	Huyện Gia Viễn	59,00	3,50	5,75	9.25		
148	H07.165	Hứa Thị	Hàng	27/12/82	Nữ	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	23,00	2,50	3,25	5.75		
149	H07.166	Trần Thị Thu	Hàng	06/11/87	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Phúc Thọ	50,00	4,25	5,25	9.50		
150	H07.167	Nguyễn Thị	Hiên	06/12/90	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Thanh Oai	52,00	4,25	6,50	10.75		
151	H07.169	Nguyễn Thị Mai	Hiên	30/10/74	Nữ	Hà nội	Quận Đống Đa	0,00	0,50	2,50	3.00		
152	H07.170	Hoàng Mạnh	Hiếu	30/06/82		Bắc Giang	Huyện Yên Thế	11,00	1,50	0,50	2.00		
153	H07.172	Trần Hoàng	Hiệp	29/09/78		Hà nội (Hà tây cũ)	Thị xã Sơn Tây	36,00	1,00	6,25	7.25		
154	H07.173	Đinh Thị	Hiên	24/07/84	Nữ	Bắc Ninh	Huyện Gia Bình	37,00	4,00	1,25	5.25		
155	H07.174	Hoàng Thu	Hiên	15/08/80	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Phúc Thọ	22,00	1,25	2,00	3.25		
156	H07.176	Nguyễn Thị	Hiên	19/11/83	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Đan Phượng	56,00	5,00	5,00	10.00		

BIỂU SỐ 07/SĐH

Đợt 2 năm 2013 Ngày thi 12-13/10/2013

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu		Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
157	H07.177	Đồng Thị	Hoa	09/04/87	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Phú Xuyên	34,00	3,50	5,00	8.50		
158	H07.178	Phùng Thị	Hoa	01/01/87	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	50,00	3,50	5,25	8.75		
159	H07.179	Hoàng Thị Thanh	Hoa	12/08/79	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Hoài Đức	14,00	3,25	1,75	5.00		
160	H07.180	Nguyễn Kiều	Hoa	24/11/89	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Quốc Oai	25,00	5,75	5,00	10.75		
161	H07.181	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	18/03/90	Nữ	Thái Bình	Huyện Vũ Thư	50,00	7,00	6,75	13.75		
162	H07.182	Bùi Thị Thu	Hoài	20/11/86	Nữ	Hưng Yên	Thị xã Hưng Yên	36,00	1,25	3,50	4.75		
163	H07.183	Lê Thị	Hoàn	12/02/87	Nữ	Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	0,00	0,50	0,00	0.50		
164	H07.185	Mai Thị Kim	Hoàng	16/10/79	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Phú Xuyên	0,00	5,00	0,00	5.00		
165	H07.186	Nguyễn Huy	Hoàng	24/08/85		Hà nội	Huyện Thanh Trì	31,00	1,75	0,25	2.00		
166	H07.187	Thế Thị Bích	Hồng	04/06/90	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Đan Phượng	51,00	5,75	5,50	11.25		
167	H07.188	Nguyễn Thị Thu	Hồng	30/11/87	Nữ	Vĩnh Phúc	Thành phố Vĩnh Yên	50,00	2,00	3,25	5.25		
168	H07.190	Hà Thị	Huê	07/03/74	Nữ	Hà nội	Quận Thanh Xuân	55,00	5,25	7,00	12.25		
169	H07.191	Nguyễn Thị	Huế	05/05/87	Nữ	Nam Định	Huyện Trực Ninh	28,00	2,50	7,25	9.75		
170	H07.192	Lương Thị Minh	Huệ	14/07/71	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	29,00	3,50	5,50	9.00		
171	H07.193	Nguyễn Thị	Huệ	15/11/89	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Hoài Đức	50,00	4,00	5,50	9.50		
172	H07.194	Vương Thị Thanh	Huyền	02/08/86	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Hoài Đức	51,00	4,00	5,50	9.50		
173	H07.195	Đỗ Thị Thu	Huyền	13/09/91	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Phúc Thọ	65,00	5,00	6,50	11.50		
174	H07.196	Nguyễn Mạnh	Hùng	30/08/88		Hà nội (Hà tây cũ)	Quận Hà Đông	66,00	3,00	5,75	8.75		
175	H07.197	Bùi Xuân	Hùng	14/01/81		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Chương Mỹ	50,00	2,00	5,00	7.00		
176	H07.199	Vũ Thị Minh	Hương	13/03/87	Nữ	Hải Phòng	Quận Kiến An	60,00	5,00	6,50	11.50		
177	H07.200	Nguyễn Thị	Hương	20/08/86	Nữ	Bắc Ninh	Huyện Quế Võ	60,00	5,50	6,00	11.50		
178	H07.201	Trần Thị Diệu	Hương	18/04/86	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Hoài Đức	52,00	3,25	5,25	8.50		
179	H07.202	Nguyễn Thị	Hương	17/05/90	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Phú Xuyên	69,00	2,25	8,00	10.25		
180	H07.203	Đào Thị	Hương	26/01/90	Nữ	Nam Định	Huyện Nam Trực	88,00	2,50	6,75	9.25		
181	H07.204	Lê Thị	Hường	02/09/86	Nữ	Thái Bình	Thành phố Thái Bình	54,00	2,00	5,75	7.75		
182	H07.206	Dương Quang	Hưởng	08/10/72		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Thường Tín	0,00	1,50	0,00	1.50		

BIỂU SỐ 07/SĐH

Đợt 2 năm 2013 Ngày thi 12-13/10/2013

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu		Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
183	H07.207	Chu Hồng	Khánh	27/10/78	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	62,00	6,75	2,25	9.00		
184	H07.208	Lê Quang	Khải	09/09/74		Hà nội	Huyện Từ Liêm	55,00	5,00	5,50	10.50		
185	H07.209	Lưu Thị	Lai	02/01/85	Nữ	Hải Phòng	Quận Đồ Sơn	51,00	5,00	5,75	10.75		
186	H07.210	Nguyễn Thị Hồng	Lan	02/11/89	Nữ	Ninh Bình	Thị xã Tam Điệp	71,00	2,25	3,50	5.75		
187	H07.211	Lê Thị Mai	Lan	05/05/86	Nữ	Phú Thọ	Thị xã Phú Thọ	54,00	1,50	5,00	6.50		
188	H07.213	Nguyễn Văn	Linh	19/03/89		Bắc Giang	Huyện Việt Yên	58,00	5,50	6,50	12.00		
189	H07.214	Phạm Thị Thùy	Linh	16/08/90	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Ba Vì	51,00	5,25	5,00	10.25		
190	H07.215	Nguyễn Thị	Loan	25/12/83	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	71,00	2,25	3,00	5.25		
191	H07.216	Hoàng Thị Phương	Loan	24/08/87	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Ba Vì	61,00	3,00	2,50	5.50		
192	H07.217	Đào Kim	Loan	10/07/82	Nữ	Hà nội	Quận Hoàn Kiếm	70,00	5,25	6,00	11.25		
193	H07.218	Hoàng Thị Minh	Lương	31/05/87	Nữ	Phú Thọ	Huyện Tam Nông	54,00	5,50	7,00	12.50		
194	H07.219	Phạm Thị	Mai	29/08/88	Nữ	Ninh Bình	Huyện Yên Mô	71,00	3,25	6,50	9.75		
195	H07.220	Nguyễn Thị	Mai	27/03/85	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	64,00	8,50	6,50	15.00		
196	H07.221	Nguyễn Thị	Mai	05/10/82	Nữ	Hà nội	Quận Hoàng Mai	67,00	1,50	1,50	3.00		
197	H07.222	Lê Thu	Mai	09/10/84	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	72,00	5,00	1,25	6.25		
198	H07.223	Hoàng Thị Tuyết	Mai	26/08/88	Nữ	Nam Định	Huyện Hải Hậu	72,00	5,00	5,00	10.00		
199	H07.224	Nguyễn Đức	Mạnh	03/10/83		Hà nội	Huyện Từ Liêm	67,00	2,00	1,50	3.50		
200	H07.225	Đặng Thị	Mây	18/01/84	Nữ	Nam Định	Thành phố Nam Định	58,00	2,50	8,75	11.25		
201	H07.226	Phạm Thị	Mến	05/04/89	Nữ	Hưng Yên	Huyện Văn Giang	51,00	3,25	5,50	8.75		
202	H07.227	Lê Văn	Nam	15/12/89		Hà nội	Quận Tây Hồ	53,00	3,25	5,00	8.25		
203	H07.228	Vũ Hoài	Nam	26/06/85		Hà nội	Huyện Từ Liêm	55,00	7,00	3,25	10.25		
204	H07.229	Nguyễn Thị Thúy	Nga	21/11/81	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	66,00	7,25	5,00	12.25		
205	H07.230	Trần Việt	Nga	02/11/88	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	76,00	6,00	5,00	11.00		
206	H07.231	Nguyễn Thúy	Nga	17/09/91	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Hoài Đức	74,00	5,00	5,50	10.50		
207	H07.232	Đặng Thị	Nga	29/07/90	Nữ	Thái Bình	Huyện Thái Thụy	63,00	6,50	5,75	12.25		
208	H07.233	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	12/05/90	Nữ	Ninh Bình	Huyện Nho Quan	69,00	5,00	5,00	10.00		

BIỂU SỐ 07/SĐH

Đợt 2 năm 2013 Ngày thi 12-13/10/2013

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu		Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
209	H07.234	Nguyễn Hồng	Ngân	03/03/90	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Quận Hà Đông	72,00	6,25	6,75	13.00		
210	H07.235	Trần Thị	Nghệ	05/11/90	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Phú Xuyên	51,00	1,00	5,50	6.50		
211	H07.236	Lê Thị	Ngọc	30/07/80	Nữ	Hà nội	Quận Ba Đình	60,00	5,00	5,50	10.50		
212	H07.237	Nguyễn Thị Yến	Ngọc	10/03/83	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Đan Phượng	65,00	3,50	6,50	10.00		
213	H07.238	Đặng Thị	Nguyệt	18/11/87	Nữ	Thái Bình	Huyện Thái Thụy	51,00	2,75	5,75	8.50		
214	H07.239	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	04/10/76	Nữ	Hà nội	Quận Đống Đa	51,00	4,25	6,75	11.00		
215	H07.240	Hoàng Thị	Nhung	15/10/89	Nữ	Nam Định	Huyện ý Yên	68,00	5,25	7,00	12.25		
216	H07.241	Kim Thị Hồng	Nhung	12/12/91	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	77,00	8,50	7,25	15.75		
217	H07.242	Lê Tuyết	Nhung	11/07/90	Nữ	Vĩnh Phúc	Thành phố Vĩnh Yên	56,00	7,25	5,75	13.00		
218	H07.243	Nguyễn Trang	Nhung	15/05/89	Nữ	Sơn La	Thị xã Sơn La	50,00	5,00	7,00	12.00		
219	H07.244	Đặng Thị Tuyết	Nhung	05/10/90	Nữ	Lào Cai	Huyện Văn Bàn	51,00	5,00	8,25	13.25		
220	H07.245	Trịnh Hải	Ninh	25/12/91	Nữ	Quảng Ninh	Thị xã Cẩm Phả	65,00	7,50	8,75	16.25		
221	H07.246	Lê Ngọc	Ninh	03/05/76		Ninh Bình	Huyện Yên Mô	50,00	2,25	7,75	10.00		
222	H07.247	Phạm Thị Ngọc	Oanh	13/12/88	Nữ	Ninh Bình	Thị xã Tam Điệp	32,00	1,50	2,25	3.75		
223	H07.248	Nguyễn Thị Kim	Oanh	23/11/87	Nữ	Thái Bình	Huyện Quỳnh Phụ	50,00	3,25	6,25	9.50		
224	H07.249	Nguyễn Văn	Phẩm	12/08/86		Hà nội	Huyện Từ Liêm	51,00	5,00	5,75	10.75		
225	H07.250	Đặng Thị Thu	Phương	17/07/89	Nữ	Ninh Bình	Thành phố Ninh Bình	58,00	2,00	6,25	8.25		
226	H07.251	Nguyễn Thị	Phương	11/11/86	Nữ	Nghệ An	Huyện Thanh Chương	72,00	8,25	7,00	15.25		
227	H07.252	Phạm Lan	Phương	01/11/90	Nữ	Lai Châu	Thị xã Lai Châu	56,00	8,50	8,00	16.50		
228	H07.253	Vương Thu	Phương	22/11/90	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Hoài Đức	72,00	7,50	7,25	14.75		
229	H07.254	Nguyễn Thị Thu	Phương	13/03/88	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Chương Mỹ	65,00	6,75	8,00	14.75		
230	H07.255	Phạm Thị Bích	Phượng	10/05/89	Nữ	Yên Bái	Thành phố Yên Bái	64,00	6,00	7,50	13.50		
231	H07.256	Trương Thị	Phượng	25/03/73	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	51,00	7,00	6,25	13.25		
232	H07.257	Phạm Thị Bích	Phượng	11/08/91	Nữ	Hà nội	Huyện Từ Liêm	66,00	7,75	7,25	15.00		
233	H07.258	Tạ Thị Hoa	Phượng	24/12/83	Nữ	Hà nội	Quận Thanh Xuân	64,00	3,00	6,75	9.75		
234	H07.260	Lý Trần Quốc	Quân	16/02/90		Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	53,00	2,50	5,25	7.75		

BIỂU SỐ 07/SĐH

Đợt 2 năm 2013 Ngày thi 12-13/10/2013

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu		Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
235	H07.261	Hoàng Thị	Quế	09/03/86	Nữ	Ninh Bình	Huyện Nho Quan	54,00	6,00	7,75	13.75		
236	H07.262	Chu Thị	Quyên	16/01/90	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Ba Vì	62,00	2,75	5,75	8.50		
237	H07.263	Phạm Thị	Sâm	20/08/91	Nữ	Thanh Hoá	Thị xã Bỉm Sơn	65,00	3,75	8,00	11.75		
238	H07.264	Triệu Thị	Tâm	12/07/86	Nữ	Hoà Bình	Huyện Kỳ Sơn	54,00	5,00	6,75	11.75		
239	H07.265	Vũ Ngọc	Tân	23/08/82		Hà nội	Quận Đống Đa	35,00	3,75	6,75	10.50		
240	H07.266	Nguyễn Thị Tuyết	Thanh	15/12/86	Nữ	Hải Phòng	Huyện An Lão	56,00	2,50	6,50	9.00		
241	H07.267	Phạm Thị	Thanh	09/06/87	Nữ	Lào Cai	Thành phố Lào Cai	62,00	3,50	7,00	10.50		
242	H07.269	Trần Bá	Thắng	22/08/86		Hà nội	Quận Long Biên	68,00	5,50	6,75	12.25		
243	H07.270	Nguyễn Văn	Thắng	20/06/86		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện ứng Hoà	51,00	5,25	6,50	11.75		
244	H07.271	Hoàng Văn	Thiệp	27/07/79		Hải Dương	Thành phố Hải Dương	54,00	6,25	5,00	11.25		
245	H07.272	Nguyễn Thị	Thoa	18/12/90	Nữ	Phú Thọ	Huyện Thanh Sơn	66,00	6,50	8,00	14.50		
246	H07.273	Trần Đắc	Thoan	09/08/91		Hà Nam	Huyện Lý Nhân	55,00	6,50	6,00	12.50		
247	H07.274	Nguyễn Thị Hồng	Thu	28/06/88	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Hoài Đức	66,00	2,00	5,00	7.00		
248	H07.275	Đào Đình	Thuấn	09/11/86		Thái Bình	Huyện Hưng Hà	67,00	3,75	5,00	8.75		
249	H07.276	Cao Thị	Thúy	20/11/86	Nữ	Thái Nguyên	Huyện Phú Bình	66,00	3,50	5,00	8.50		
250	H07.277	Bùi Thị	Thúy	06/09/90	Nữ	Thanh Hoá	Thành phố Thanh Hoá	71,00	5,50	7,00	12.50		
251	H07.278	Lương Thị	Thúy	20/04/87	Nữ	Hưng Yên	Huyện Yên Mỹ	51,00	5,50	5,50	11.00		
252	H07.279	Bùi Thanh	Thủy	21/12/89	Nữ	Thái Nguyên	Huyện Phổ Yên	53,00	5,25	5,00	10.25		
253	H07.281	Phạm Thị	Thủy	20/03/88	Nữ	Thanh Hoá	Huyện Thạch Thành	67,00	7,50	8,50	16.00		
254	H07.282	Nguyễn Thanh	Thủy	24/06/89	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Quốc Oai	75,00	6,00	7,50	13.50		
255	H07.283	Nguyễn Thị	Thủy	18/12/88	Nữ	Hoà Bình	Huyện Lương Sơn	60,00	5,00	7,75	12.75		
256	H07.284	Phan Thị Thu	Thủy	08/11/83	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Quận Hà Đông	65,00	6,00	7,75	13.75		
257	H07.286	Nguyễn Thị Thanh	Thư	18/02/90	Nữ	Nam Định	Huyện Hải Hậu	71,00	6,50	8,00	14.50		
258	H07.287	Hà Thị Huyền	Thương	23/08/89	Nữ	Thanh Hoá	Huyện Thọ Xuân	74,00	3,00	6,75	9.75		
259	H07.288	Nguyễn Trọng	Tiến	08/07/79		Hà nội	Huyện Từ Liêm	50,00	8,00	5,75	13.75		
260	H07.289	Nguyễn Thị Huyền	Trang	11/06/90	Nữ	Hà nội	Quận Thanh Xuân	55,00	5,00	5,25	10.25		

BIỂU SỐ 07/SĐH

Đợt 2 năm 2013 Ngày thi 12-13/10/2013

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu		Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
261	H07.290	Bùi Thị Thu	Trang	18/07/86	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Phú Xuyên	51,00	5,00	3,50	8.50		
262	H07.291	Nguyễn Thị Thu	Trang	04/11/83	Nữ	Thái Nguyên	TP.Thái Nguyên	65,00	5,00	6,25	11.25		
263	H07.292	Nguyễn Thị Thu	Trang	06/01/88	Nữ	Thanh Hoá	Huyện Hà Trung	67,00	6,00	6,25	12.25		
264	H07.293	Bùi Thị Huyền	Trang	05/12/85	Nữ	Nghệ An	Thành phố Vinh	50,00	7,50	6,00	13.50		
265	H07.294	Phùng Thị Quỳnh	Trang	01/08/90	Nữ	Điện Biên	Thị xã Mường Lay	53,00	5,00	1,75	6.75		
266	H07.295	Lê Đình	Trường	16/07/90		Thanh Hoá	Huyện Thiệu Hoá	51,00	3,50	5,00	8.50		
267	H07.296	Nguyễn Mạnh	Tuấn	13/03/88		Phú Thọ	Huyện Đoan Hùng	58,00	5,75	3,75	9.50		
268	H07.297	Hà Thị	Tuyết	17/07/85	Nữ	Thanh Hoá	Thành phố Thanh Hoá	54,00	9,00	6,00	15.00		
269	H07.298	Hoàng Thị	Tuyền	20/09/85	Nữ	Hải Dương	Thị xã Chí Linh	51,00	7,25	7,00	14.25		
270	H07.299	Đỗ Sơn	Tùng	24/08/90		Nam Định	Thành phố Nam Định	50,00	5,25	8,25	13.50		
271	H07.300	Hoàng	Tùng	20/10/81		Hà nội	Quận Thanh Xuân	52,00	8,75	5,50	14.25		
272	H07.302	Lê Đình	Tùng	20/06/83		Hải Phòng	Huyện Thủy Nguyên	36,00	4,00	2,75	6.75		
273	H07.303	Nguyễn Thị Hồng	Vân	16/09/83	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Thạch Thất	36,00	2,00	5,00	7.00		
274	H07.304	Quan Văn	Việt	14/08/78		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Đan Phượng	31,00	3,75	3,50	7.25		
275	H07.305	Chu Văn	Vĩnh	05/04/87		Vĩnh Phúc	Thị xã Phúc Yên	52,00	1,50	5,00	6.50		
276	H07.306	Phạm Thị	Vượng	15/10/80	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Quận Hà Đông	52,00	2,50	3,25	5.75		
277	H07.307	Chu Thanh	Xuân	17/06/85	Nữ	Hà nội	Huyện Thanh Trì	19,00	2,00	2,25	4.25		
278	H12.309	Trần Tú	Anh	30/06/85		Phú Thọ	Huyện Thanh Ba	50,00	3,00	6,00	9.00		
279	H12.310	Nguyễn Xuân	Cảnh	01/08/88		Hà nội	Quận Long Biên	65,00	5,50	7,00	12.50		
280	H12.311	Chu Thị	Chi	27/09/88	Nữ	Lạng Sơn	Huyện Bắc Sơn	0,00	5,25	1,50	6.75		
281	H12.313	Vũ Văn	Chiến	12/10/88		Nam Định	Huyện Trực Ninh	20,00	2,00	1,00	3.00		
282	H12.314	Lại Thị Thu	Hà	23/09/88	Nữ	Thanh Hoá	Huyện Hậu Lộc	14,00	4,00	5,00	9.00		
283	H12.315	Nguyễn Thị Bích	Hải	07/09/90	Nữ	Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh	64,00	5,00	5,50	10.50		
284	H12.316	Nguyễn Thị	Hằng	06/05/89	Nữ	Hà Nam	Huyện Lý Nhân	52,00	5,00	5,50	10.50		
285	H12.317	Bùi Đức	Hiển	17/07/88		Phú Thọ	Huyện Phù Ninh	0,00	2,00	0,00	2.00		
286	H12.318	Cô Thị Thu	Hiển	31/12/88	Nữ	Thái Nguyên	TP.Thái Nguyên	28,00	2,75	0,00	2.75		

BIỂU SỐ 07/SĐH

Đợt 2 năm 2013 Ngày thi 12-13/10/2013

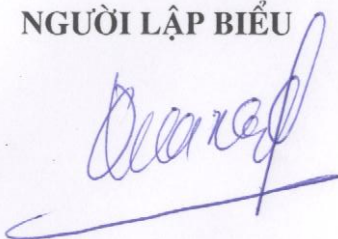
TT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu		Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
287	H12.319	Cao Xuân	Huy	10/08/88		Nghệ An	Huyện Diễn Châu	52,00	5,25	5,00	10.25		
288	H12.320	Đinh Thị	Huyền	02/09/89	Nữ	Nghệ An	Huyện Thanh Chương	28,00	3,00	0,50	3.50		
289	H12.321	Hoàng Thị Thu	Huyền	22/04/87	Nữ	Bắc Giang	Huyện Tân Yên	58,00	2,50	0,00	2.50		
290	H12.322	Tô Việt	Hùng	30/08/86		Hà nội	Quận Ba Đình	58,00	5,00	6,00	11.00		
291	H12.323	Phan Tiến	Hưng	17/01/77		Hà nội	Huyện Đông Anh	35,00	2,50	5,00	7.50		
292	H12.325	Đỗ Thị Mai	Hương	13/06/90	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Chương Mỹ	57,00	6,00	7,00	13.00		
293	H12.326	Nguyễn Đức	Khoa	27/04/88		Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long	54,00	5,00	5,00	10.00		
294	H12.327	Nguyễn Đình	Kiên	29/07/87		Phú Thọ	Huyện Lâm Thao	21,00	5,25	5,75	11.00		
295	H12.329	Nguyễn Thị	Lan	21/06/90	Nữ	Thái Bình	Thành phố Thái Bình	39,00	1,75	5,00	6.75		
296	H12.330	Lê Thị	Ngà	25/03/90	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Thường Tín	39,00	4,00	5,00	9.00		
297	H12.331	Trần Thị Kim	Nhung	11/06/90	Nữ	Lào Cai	Huyện Bảo Thắng	63,00	3,00	5,00	8.00		
298	H12.332	Võ An	Quân	17/07/81		Hà nội	Quận Đống Đa	82,00	5,00	5,50	10.50		
299	H12.333	Nguyễn Thị	Thanh	10/08/91	Nữ	Bắc Ninh	Huyện Quế Võ	36,00	5,00	7,00	12.00		
300	H12.334	Lương Thị	Thanh	05/05/87	Nữ	Bắc Giang	Huyện Tân Yên	57,00	5,75	8,25	14.00		
301	H12.335	Trần Quang	Thành	18/06/87		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Mỹ Đức	26,00	5,25	5,00	10.25		
302	H12.336	Bùi Thị Phương	Thảo	23/09/90	Nữ	Thái Bình	Huyện Đông Hưng	54,00	5,25	5,00	10.25		
303	H12.337	Đỗ Thị	Thêu	22/04/85	Nữ	Nam Định	Huyện Hải Hậu	66,00	5,75	5,25	11.00		
304	H12.338	Hà Trung	Thiện	25/08/84		Thanh Hoá	Huyện Quảng Xương	54,00	5,25	5,50	10.75		
305	H12.340	Nguyễn Thị Phương	Thu	18/10/89	Nữ	Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Hoài Đức	54,00	5,25	6,25	11.50		
306	H12.341	Nguyễn Phương	Thúy	23/11/87	Nữ	Hà nội	Quận Đống Đa	51,00	5,00	5,00	10.00		
307	H12.342	Nguyễn Thị	Thúy	20/01/87	Nữ	Nghệ An	Thị Xã Thái Hòa	53,00	5,00	5,25	10.25		
308	H12.343	Đỗ Hải	Tĩnh	19/02/81		Hà nội	Huyện Từ Liêm	66,00	5,00	6,25	11.25		
309	H12.344	Nguyễn Đức	Toàn	16/08/80		Hà nội (Hà tây cũ)	Huyện Đan Phượng	54,00	5,00	5,75	10.75		
310	H12.345	Vũ Văn	Tuệ	10/02/83		Hưng Yên	Huyện Phù Cừ	24,00	5,00	5,00	10.00		
311	H12.346	Hoàng Minh	Tuệ	07/12/85		Hà nội	Quận Thanh Xuân	52,00	5,00	5,00	10.00		
312	H12.347	Đặng Nhật	Tú	26/11/86		Hà nội	Huyện Đông Anh	37,00	4,00	6,50	10.50		

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	Điểm TA	ĐM1	ĐM2	Đtc	Ghi chú	KQ
313	H12.348	Nguyễn Kim Vương	19/12/86		Bắc Ninh Thành phố Bắc Ninh	52,00	5,25	7,00	12.25		

Tổng cộng: 313 thí sinh

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Văn Quang

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
TS. Trần Đức Quý